

Văn bản này đã nộp tại
Cục Thuế Thừa Thiên Huế
ĐT: 054.3845374

Ngày:

01-04-2013

Người nhận:

Hình thức văn bản:

Tại cơ quan thuế

Bưu Điện

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
GIAO THÔNG THỪA THIÊN HUẾ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐ/UBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 10/02/2006 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 05/08/2011 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 3300101011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 64/2009/GCNCP-VSD ngày 02/10/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GTH.

Vốn điều lệ: 24.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012: 24.000.000.000 đồng.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Quảng Trị;
- Đội liên kết xây dựng số 1;
- Đội liên kết xây dựng số 2;
- Đội liên kết xây dựng số 3;
- Đội liên kết xây dựng số 4;
- Đội liên kết xây dựng số 7;
- Xí nghiệp Xây lắp 6;
- Xí nghiệp Xây lắp 9;
- Xí nghiệp Xây lắp 12;
- Xí nghiệp Xây lắp 19;
- Xí nghiệp Xây lắp 22;
- Xí nghiệp Thi công Cầu;
- Xí nghiệp Khai thác đá và xây dựng công trình;
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 1;
- Nhà máy gạch Tuynen Hải Lăng;
- Xí nghiệp Cơ khí;
- Cửa hàng Xăng dầu An Lỗ.
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 5;
- Xí nghiệp Xây dựng tổng hợp 10.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 77, đường Phạm Văn Đồng, Khu Quy hoạch Nam Vỹ Dạ, TP Huế,
Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại: (84) 054. 3812849
- Fax: (84) 054. 3823846
- Website: www.xdgt-tth.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Gia công sửa chữa phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng, sửa chữa, tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông;
- San lấp mặt bằng hạ tầng đô thị;
- Thi công lưới điện hạ thế và hệ thống cấp nước sinh hoạt;
- Cung ứng phương tiện vật tư thiết bị, phụ tùng giao thông vận tải;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản phi quặng, khai hoang đồng ruộng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định, đại lý vận tải;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình giao thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 382 người, trong đó nhân viên gián tiếp là 134 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|--|
| • Ông Phạm Văn Đức | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Viết Phú | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009
Miễn nhiệm ngày 01/06/2012 |
| • Ông Nguyễn Đăng Bảo | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Ông Trần Chính | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Bà Ngô Thị Lệ Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2009 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Ngô Thị Hạnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/04/2009 |
|-------------------|------------|--------------------------|

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Miễn nhiệm ngày 01/06/2012

• Ông Nguyễn Trí Đàm

Thành viên

Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009

Trưởng ban

Bổ nhiệm ngày 01/06/2012

• Ông Phan Quốc Việt

Thành viên

Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phạm Văn Đức

Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 04/05/2009

• Ông Dương Việt Sum

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 04/05/2009

• Ông Lê Quang Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 04/05/2009

Miễn nhiệm ngày 01/03/2012

• Ông Nguyễn Đăng Bảo

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 23/12/2009

• Ông Trần Phúc Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 23/12/2009

• Ông Trần Chính

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 21/05/2012

• Bà Ngô Thị Lệ Hương

Kế toán trưởng

Bổ nhiệm lại ngày 04/05/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng (Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà DANABOOK, 76 -78 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3828283; Fax: (84) 0511.3828281).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG
T.T.HUẾ**
Phạm Văn Đức
Huế, ngày 25 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25/03/2013 của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Hiền
Phó Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 1400/KTV

Phan Duy Phước
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1447/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 và các quy định sửa đổi bổ sung có
 liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.559.156.850	183.572.373.914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.299.247.245	11.435.344.748
1. Tiền	111	5	10.299.247.245	11.435.344.748
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.515.715.679	81.336.164.925
1. Phải thu khách hàng	131		52.193.849.933	63.992.432.975
2. Trả trước cho người bán	132		15.005.536.434	17.450.293.426
3. Các khoản phải thu khác	135	6	2.474.589.816	3.051.699.028
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.158.260.504)	(3.158.260.504)
IV. Hàng tồn kho	140		63.847.708.906	65.668.919.912
1. Hàng tồn kho	141	7	63.847.708.906	65.668.919.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.896.485.020	25.131.944.329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	646.995.062	511.502.657
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	24.249.489.958	24.620.441.672
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.859.929.948	70.729.080.219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		62.234.667.670	69.051.235.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	61.843.370.646	68.795.004.470
- Nguyên giá	222		119.208.425.887	116.791.647.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.365.055.241)	(47.996.643.244)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	391.297.024	256.231.308
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.625.262.278	1.677.844.441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.490.090.778	1.542.672.941
2. Tài sản dài hạn khác	268	13	135.171.500	135.171.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		230.419.086.798	254.301.454.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		200.545.498.021	223.690.253.664
I. Nợ ngắn hạn	310		163.102.073.268	182.023.556.139
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	80.702.422.259	89.077.085.081
2. Phải trả người bán	312		26.901.735.773	29.010.703.404
3. Người mua trả tiền trước	313		31.700.534.125	42.521.326.752
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	12.768.522.582	9.654.703.697
5. Phải trả người lao động	315		1.439.343.139	1.468.877.422
6. Chi phí phải trả	316		-	1.314.304.636
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	9.185.541.229	8.424.770.986
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		403.974.161	551.784.161
II. Nợ dài hạn	330		37.443.424.753	41.666.697.525
1. Phải trả dài hạn người bán	331		28.523.331.894	27.568.443.251
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	8.920.092.859	13.786.374.670
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	311.879.604
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.873.588.777	30.611.200.469
I. Vốn chủ sở hữu	410		29.873.588.777	30.611.200.469
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(60.000.000)	(60.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	3.687.636.933	3.687.636.933
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	559.488.350	559.488.350
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	18	945.955.533	945.955.533
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	740.507.961	1.478.119.653
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		230.419.086.798	254.301.454.133

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.535.322.380	5.535.322.380



Phạm Văn Đức

Huế, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 và các quy định sửa đổi bổ sung có
 liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	226.105.667.806	224.995.641.482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	944.112.035	5.655.733.277
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	225.161.555.771	219.339.908.205
4. Giá vốn hàng bán	11	20	198.059.132.887	191.744.134.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>27.102.422.884</u>	<u>27.595.773.680</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	189.540.457	96.448.047
7. Chi phí tài chính	22	22	16.722.951.166	19.740.204.263
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.722.951.166	19.740.204.263
8. Chi phí bán hàng	24		6.493.316.570	4.996.472.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.816.943.507	3.060.177.445
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.258.752.098</u>	<u>(104.632.609)</u>
11. Thu nhập khác	31	23	408.543.297	1.097.174.411
12. Chi phí khác	32	24	585.093.989	732.761.641
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(176.550.692)</u>	<u>364.412.770</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>1.082.201.406</u>	<u>259.780.161</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	379.813.098	99.117.930
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>702.388.308</u>	<u>160.662.231</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	293	69



Phạm Văn Đức

Huế, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi bổ
 sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	246.035.803.385	239.118.410.506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(215.945.007.707)	(238.003.950.498)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.371.684.871)	(21.226.132.407)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.722.951.166)	(19.740.204.263)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(776.137.883)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	107.089.935.313	88.124.572.585
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(82.753.611.998)	(37.459.015.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.332.482.956	10.037.542.826
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.086.267.192)	(3.520.691.093)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	109.090.909	711.750.910
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189.540.457	96.448.047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.787.635.826)	(2.712.492.136)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112.814.339.066	137.278.630.548
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126.055.283.699)	(139.576.660.033)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.440.000.000)	(3.283.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.680.944.633)	(5.581.229.485)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.136.097.503)	1.743.821.205
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.435.344.748	9.691.523.543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.299.247.245	11.435.344.748

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Đức

Huế, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐ/UBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 10/02/2006 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 05/08/2011 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 3300101011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 64/2009/GCNCP-VSD ngày 02/10/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GTH.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Gia công sửa chữa phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng, sửa chữa, tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông;
- San lấp mặt bằng hạ tầng đô thị;
- Thi công lưới điện hạ thế và hệ thống cấp nước sinh hoạt;
- Cung ứng phương tiện vật tư thiết bị, phụ tùng giao thông vận tải;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản phi quặng, khai hoang đồng ruộng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định, đại lý vận tải;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình giao thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về bổ sung, sửa đổi có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 11
Phương tiện vận tải	7 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và các khoản ký cược, ký quỹ.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	8.702.204.136	8.718.750.640
Tiền gửi ngân hàng	1.597.043.109	2.716.594.108
Cộng	10.299.247.245	11.435.344.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tại Văn phòng Công ty	192.104.908	248.005.154
- Bảo hiểm xã hội	14.053.560	67.023.732
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.097.743	1.839.150
- Chi nhánh nhựa đường Đà Nẵng	19.097.000	95.347.000
- Công ty CP TM&XNK VTGT nhựa đường Hải Phòng		25.833.000
- Công ty CP ĐTXD&TMQT ICT	11.597.000	11.597.000
- Các đối tượng khác	145.259.605	46.365.272
Tại Xí nghiệp sản xuất VLXD và TCXL	140.591.930	121.147.614
Tại Xí nghiệp thi công Cầu	63.006.979	63.006.979
Tại Xí nghiệp Xây lắp 9	11.181.660	-
Tại Nhà máy gạch Tuynen Hải Lăng	76.204.821	38.994.400
Tại chi nhánh Quảng Trị	1.907.950.106	2.495.798.645
- Bảo hiểm xã hội	35.901.152	35.901.152
- Lê Cảnh Lân	1.320.972.470	1.320.972.470
- Phan Văn Hùng	273.103.714	273.103.714
- BQLDA XDGT Quảng Trị	20.000.000	20.000.000
- BQLDA khu vực Hải Lăng	50.000.000	50.000.000
- BQLDA khu kinh tế đền bù	-	336.012.000
- BQLDA khu công nghiệp	8.250.000	8.250.000
- Nhà máy gạch Tuynen Hải Lăng	110.129.500	375.060.500
- Các đối tượng khác	89.593.270	76.498.809
Các đối tượng khác	83.549.412	84.746.236
Cộng	2.474.589.816	3.051.699.028

7. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.621.325.247	8.689.901.561
Công cụ, dụng cụ	101.390.494	25.901.662
Chi phí SX, KD dở dang	39.692.905.305	44.760.172.960
Thành phẩm	19.326.761.587	12.154.258.402
Hàng hóa	105.326.273	38.685.327
Cộng	63.847.708.906	65.668.919.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	646.995.062	511.502.657
Cộng	646.995.062	511.502.657

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	24.199.037.958	24.569.989.672
Tại văn phòng Công ty	133.663.745	137.416.163
- Võ Đại Hùng	42.000.000	40.000.000
- Lê Văn Cường	70.000.000	70.000.000
- Nguyễn Xuân Thủy	-	10.058.034
- Các đối tượng khác	21.663.745	17.358.129
Tại các đơn vị trực thuộc	24.065.374.213	24.432.573.509
- XNSXVLXD&TCXL	130.300.663	151.020.125
- Xí nghiệp XL 11	45.051.629	45.051.629
- Xí nghiệp XL 23	3.203.783.799	4.213.542.999
- Xí nghiệp Liên kết xây dựng số 3	-	140.000.000
- Xí nghiệp XL 6	55.275.304	43.080.517
- Xí nghiệp XL 8	119.065.852	119.065.852
- Xí nghiệp XL 9	2.600.500.390	2.600.500.390
- Xí nghiệp XL 19	5.717.844.220	5.326.068.257
- Xí nghiệp XL 22	32.708.918	
- Xí nghiệp thi công cầu	234.378.029	342.108.972
- Chi nhánh Quảng Trị	5.601.645.961	5.212.679.216
- Xí nghiệp XDTH 5	3.057.830.284	3.057.830.284
- Xí nghiệp cơ giới 1	307.301.801	307.301.801
- Xí nghiệp XDTH 10	2.378.715.256	2.378.715.256
- Xí nghiệp KT đá & XDCT	99.266.167	80.682.692
- Xí nghiệp XL 12	-	98.847.083
- Cửa hàng Xăng dầu An Lỗ	91.940.292	46.102.738
- Xí nghiệp Gạch Tuynen Hải Lăng	139.906.702	-
- Các đối tượng khác	249.858.946	269.975.698
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	50.452.000	50.452.000
Cộng	24.249.489.958	24.620.441.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	15.983.529.229	85.478.873.269	13.289.008.742	1.146.337.238	893.899.236	116.791.647.714
Mua sắm trong năm	1.303.678.673	1.295.588.428	319.887.273	21.778.182	145.334.636	3.086.267.192
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	441.889.019	176.460.000	51.140.000	-	669.489.019
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	17.287.207.902	86.332.572.678	13.432.436.015	1.116.975.420	1.039.233.872	119.208.425.887
Khấu hao						
Số đầu năm	1.903.210.623	37.843.824.782	6.881.968.396	914.749.497	452.889.946	47.996.643.244
Khấu hao trong năm	632.930.663	7.334.373.272	1.769.964.890	65.638.813	87.943.378	9.890.851.016
T/lý, nhượng bán	-	441.889.019	29.410.000	51.140.000	-	522.439.019
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.536.141.286	44.736.309.035	8.622.523.286	929.248.310	540.833.324	57.365.055.241
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	14.080.318.606	47.635.048.487	6.407.040.346	231.587.741	441.009.290	68.795.004.470
Số cuối năm	14.751.066.616	41.596.263.643	4.809.912.729	187.727.110	498.400.548	61.843.370.646

Giá trị còn lại của tài sản cố định đã cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2012: 49.703.925.888 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012: 20.610.656.051 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Sân phơi gạch (nhà máy gạch Tuynen Hải Lăng)	-	170.188.999
Văn phòng Chi nhánh Quảng Trị	-	44.911.400
Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông	41.130.909	41.130.909
Chi phí sửa chữa tài sản	123.774.571	-
Xây dựng mỏ Khe Băng	22.602.726	-
Trạm biến áp 190 KVA	203.788.818	-
Cộng	391.297.024	256.231.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.490.090.778	1.542.672.941
Cộng	2.490.090.778	1.542.672.941

13. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	135.171.500	135.171.500
Cộng	135.171.500	135.171.500

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	78.907.240.448	85.083.085.081
- Ngân hàng ĐT và PT Thừa Thiên Huế	73.462.399.334	79.829.187.992
- Vay của CBCNV và các đối tượng bên ngoài	5.444.841.114	5.253.897.089
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.795.181.811	3.994.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT Thừa Thiên Huế	1.795.181.811	3.994.000.000
Cộng	80.702.422.259	89.077.085.081

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.559.856.217	6.431.764.858
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.406.798.949	1.026.985.851
Thuế thu nhập cá nhân	219.863.873	158.194.038
Thuế tài nguyên	1.969.042.875	871.823.068
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	683.041.916	684.895.500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	929.918.752	481.040.382
Cộng	12.768.522.582	9.654.703.697

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	413.771.318	450.896.039
Bảo hiểm xã hội	492.106.157	7.481.699
Phải trả về cổ phần hoá	3.269.226.893	3.269.226.893
CBCNV nộp tiền mua cổ phiếu nhà máy gạch (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.108.949.396	308.563.098
Chi nhánh Tổng Công ty Viwaseen (XNSXVLXD)	120.000.000	120.000.000
DNTN Nguyễn Văn Hải (XNSXVLXD)	40.000.000	40.000.000
Chi nhánh Quảng Trị	721.487.465	910.386.763
Nguyễn Minh Dũng (XNKT đá & XDCT)	10.000.000	10.000.000
Trần Hưng Thạnh (XNKT đá & XDCT)	10.000.000	10.000.000
Lê Ích Lợi	-	298.216.494
Cộng	9.185.541.229	8.424.770.986

(*) Đây là khoản nộp tiền của cán bộ công nhân viên mua cổ phiếu nhà máy gạch theo phương án cổ phần hóa nhà máy gạch. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, nhà máy gạch vẫn chưa hoàn thành thủ tục cổ phần hóa.

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	8.920.092.859	13.786.374.670
- Vay Ngân hàng ĐT & PT Thừa Thiên Huế	8.920.092.859	13.786.374.670
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	8.920.092.859	13.786.374.670

Vay trung dài hạn Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 03/2008/HĐ ngày 20/04/2008

Mục đích vay: Đầu tư máy và thiết bị "Trạm trộn bê tông nhựa".

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất cho vay:

- Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế + 4%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng một lần.
- Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 01/07/2009
Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Trạm trộn bê tông máy nóng công suất 60 -70 tấn/h”.
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất cho vay:
 - Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế + 3%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng một lần.
 - Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 03/2009/HĐ ngày 25/08/2009
Mục đích vay: Đầu tư Nhà máy Gạch Tuynen Hải Lăng.
Thời hạn vay: 72 tháng.
Lãi suất cho vay:
 - Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế + 3%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng một lần.
 - Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án vay vốn theo Hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 05/2009/HĐ ngày 07/12/2009
Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Mua máy khoan cọc nhồi bánh xích”.
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất cho vay:
 - Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế + 3%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng một lần.
 - Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 01/2010/HĐ ngày 08/04/2010
Mục đích vay: Đầu tư mua sắm 02 máy Trãi bê tông nhựa.
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất cho vay:
 - Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế + 4%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng một lần.
 - Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án vay vốn theo Hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 03/2010/HĐ ngày 15/04/2010
Mục đích vay: “Máy móc thiết bị thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh”.
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất cho vay:
 - Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế + 4%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng một lần.
 - Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án vay vốn theo Hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 05/2010/HĐ ngày 31/10/2010
 Mục đích vay: “Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực thi công xây lắp”.
 Thời hạn vay: 60 tháng.
 Lãi suất cho vay:
 - Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế + 4%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 3 tháng một lần.
 - Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.
 Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án vay vốn theo Hợp đồng này.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	20.520.000.000	-	3.687.636.933	559.488.350	945.955.533	5.111.841.580
Tăng trong năm	3.480.000.000	-	-	-	-	160.662.231
Giảm trong năm	-	60.000.000	-	-	-	3.794.384.158
Số dư tại 31/12/2011	24.000.000.000	(60.000.000)	3.687.636.933	559.488.350	945.955.533	1.478.119.653
Số dư tại 01/01/2012	24.000.000.000	(60.000.000)	3.687.636.933	559.488.350	945.955.533	1.478.119.653
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	702.388.308
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.440.000.000
Số dư tại 31/12/2012	24.000.000.000	(60.000.000)	3.687.636.933	559.488.350	945.955.533	740.507.961

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần An Phú	2.700.000.000	2.700.000.000
Cổ đông là CBCNV và cá nhân đầu tư nước ngoài	21.300.000.000	21.300.000.000
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu thường	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu thường	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.478.119.653	5.111.841.580
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	702.388.308	160.662.231
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế	1.440.000.000	3.794.384.158
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	511.184.158
- Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	511.184.158
Chia cổ tức năm trước	1.440.000.000	3.283.200.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	740.507.961	1.478.119.653

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/NQ-ĐH 2012 ngày 26/05/2012 đã quyết định điều chuyển các quỹ đã được phân phối từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông lần trước sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cụ thể là:

- Quỹ đầu tư phát triển: 766.776.237 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính: 255.592.080 đồng
- Quỹ dự trữ bắt buộc: 255.592.080 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	226.105.667.806	224.995.641.482
- Doanh thu xây lắp	163.594.109.915	168.030.625.527
- Doanh thu bán đá, gạch, cát, bê tông nhựa, cơ khí	42.541.721.853	37.334.343.911
- Doanh thu cung cấp dịch vụ- cho thuê máy	921.110.095	1.579.487.497
- Doanh thu xăng dầu, nhiên liệu	19.048.725.943	18.051.184.547
Các khoản giảm trừ doanh thu	944.112.035	5.655.733.277
- Giảm giá hàng bán (của hoạt động xây lắp)	944.112.035	5.655.733.277
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.161.555.771	219.339.908.205

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn xây lắp	142.073.526.202	140.112.809.525
Giá vốn bán đá, gạch, cát, bê tông nhựa, cơ khí	36.568.895.892	32.831.663.390
Giá vốn cung cấp dịch vụ- cho thuê máy	580.199.095	1.138.296.842
Giá vốn xăng dầu, nhiên liệu	18.836.511.698	17.661.364.768
Cộng	198.059.132.887	191.744.134.525

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.540.457	96.448.047
Cộng	189.540.457	96.448.047

22. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	16.722.951.166	19.740.204.263
Cộng	16.722.951.166	19.740.204.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	183.524.780	711.750.910
Thu nhập khác	225.018.517	385.423.501
Cộng	408.543.297	1.097.174.411

24. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	147.050.000	223.726.394
Nộp phạt thuế	348.650.989	76.691.558
Chi phí HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	53.400.000	60.000.000
Chi phí khác	35.993.000	372.343.689
Cộng	585.093.989	732.761.641

25. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.082.201.406	259.780.161
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	437.050.989	136.691.558
Điều chỉnh tăng	437.050.989	136.691.558
+ Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	53.400.000	60.000.000
+ Nộp phạt thuế	383.650.989	76.691.558
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.519.252.395	396.471.719
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	379.813.098	99.117.930
Lợi nhuận sau thuế TNDN	702.388.308	160.662.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	702.388.308	160.662.231
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	702.388.308	160.662.231
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.400.000	2.326.586
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	293	69

27. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/NQ-ĐH 2012 ngày 26/05/2012 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2010, 2011 với tỷ lệ 6%/vốn điều lệ tương ứng với số tiền 1.440.000.000 đồng. Trong năm 2012, Công ty đã thực hiện chi trả hết số cổ tức trên cho các cổ đông.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.302.941.594	114.167.760.138
Chi phí nhân công	15.876.540.678	18.608.560.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.890.851.016	10.004.465.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.118.531.281	48.963.348.720
Chi phí khác bằng tiền	10.870.268.318	8.056.650.073
Cộng	198.059.132.887	199.800.784.598

29. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá cả nguyên vật liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Do đó, để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã xây dựng chính sách quản lý cũng như theo dõi giá cả cũng như khối lượng nguyên vật liệu nhập tại các đội xây lắp, đơn vị hạch toán phụ thuộc nhằm đảm bảo phù hợp với định mức đã được Công ty xây dựng áp dụng cho từng công trình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Huế). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	80.702.422.259	8.920.092.859	89.622.515.118
Phải trả người bán	26.901.735.773	28.523.331.894	55.425.067.667
Phải trả khác	8.279.663.754	-	8.279.663.754
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	115.883.821.786	37.443.424.753	153.327.246.539
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	89.077.085.081	13.786.374.670	102.863.459.751
Phải trả người bán	29.010.703.404	27.568.443.251	56.579.146.655
Phải trả khác	7.966.393.248	-	7.966.393.248
Chi phí phải trả	1.314.304.636	-	1.314.304.636
Cộng	127.368.486.369	41.354.817.921	168.723.304.290

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản ở mức trung bình và Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.299.247.245	-	10.299.247.245
Phải thu khách hàng	52.193.849.933	-	52.193.849.933
Phải thu khác	26.673.627.774	-	26.673.627.774
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	50.452.000	-	50.452.000
Cộng	89.217.176.952	-	89.217.176.952
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.435.344.748	-	11.435.344.748
Phải thu khách hàng	63.992.432.975	-	63.992.432.975
Phải thu khác	27.621.688.700	-	27.621.688.700
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	50.452.000	-	50.452.000
Cộng	103.099.918.423	-	103.099.918.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát phát sinh trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lương của Ban Tổng Giám đốc		
Tổng Giám đốc	132.415.000	142.080.000
Các Phó Tổng Giám đốc	140.890.000	195.320.000
Kế toán trưởng	76.440.000	70.440.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát		
Chủ tịch	36.000.000	36.000.000
Phó Chủ tịch	10.000.000	24.000.000
Thành viên	54.000.000	54.000.000
Thư ký	12.000.000	12.000.000
Ban kiểm soát	41.000.000	48.000.000

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	162.649.997.880	62.511.557.891	-	225.161.555.771
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	97.260.708.250	(97.260.708.250)	(97.260.708.250)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	259.910.706.130	62.511.557.891	(97.260.708.250)	225.161.555.771
Chi phí bộ phận	260.752.311.244	60.600.741.136	(97.260.708.250)	224.092.344.130
Kết quả kinh doanh	(841.605.114)	1.910.816.755	-	1.069.211.641
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.818.607.281	2.369.912.609	-	5.188.519.890
Chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.589.393.037	2.489.976.259	-	11.079.369.296
Tài sản bộ phận	174.156.714.098	56.262.372.700	-	230.419.086.798
Tài sản không phân bổ				-
Tổng tài sản				230.419.086.798
Nợ phải trả bộ phận	184.447.229.254	16.096.868.767	-	200.544.098.021
Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả				200.544.098.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Tình Thừa Thiên Huế	Tỉnh Quảng Trị	Khác	Cộng
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	166.117.727.312	59.043.828.459	-	225.161.555.771
Tài sản bộ phận	128.385.707.704	102.033.379.094	-	230.419.086.798
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCD và các tài sản dài hạn khác	4.321.871.462	866.648.428	-	5.188.519.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Đức

Huế, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu